

AN ANALYSIS ON THE CONFUSION OF VIETNAMESE STUDENTS' CHINESE VERBS “帮”, “帮忙”, “帮助”

Luu Hon Vu

Ho Chi Minh University of Banking

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	10/3/2022	The three verbs “帮”, “帮忙” and “帮助” have quite similar lexical meanings, but there are differences in syntax and semantics. Based on the Vietnamese students' Chinese inter-language corpus, this paper has analyzed the confusion of these verbs. The results of the study show that the confusion percentages of these three verbs are in descending order of 帮忙 > 帮 > 帮助. Among them, the confusion relationship between “帮” and “帮忙” is two-way confusion, the confusion relationship between “帮” and “帮助” is also two-way confusion, and the confusion relationship between “帮忙” and “帮助” is also one-way confusion. Students appear confused because they do not clearly understand the difference between these verbs in terms of syntax and semantics. In addition, negative language transfer also has a certain impact on students' errors.
Revised:	12/5/2022	
Published:	12/5/2022	
KEYWORDS		
Confusion		
帮		
帮忙		
帮助		
Chinese		

PHÂN TÍCH HIỆN TƯỢNG NHẦM LẤN CÁC ĐỘNG TỪ “帮”, “帮忙”, “帮助” TRONG TIẾNG TRUNG QUỐC CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

Luu Hón Vũ

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	10/3/2022	Ba động từ “帮”, “帮忙” và “帮助” có nghĩa từ vựng khá giống nhau, song có sự khác biệt về cú pháp và ngữ nghĩa. Trên cơ sở Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam, bài viết phân tích hiện tượng nhầm lẫn khi sử dụng các động từ này. Kết quả cho thấy, tỉ lệ nhầm lẫn của ba động từ này từ cao xuống thấp lần lượt là 帮忙 > 帮 > 帮助. Trong đó, quan hệ nhầm lẫn giữa “帮” và “帮忙” là nhầm lẫn song phương, quan hệ nhầm lẫn giữa “帮” và “帮助” cũng là nhầm lẫn song phương, quan hệ nhầm lẫn giữa “帮忙” và “帮助” là nhầm lẫn đơn phương. Sinh viên xuất hiện lỗi nhầm lẫn là vì chưa hiểu rõ sự khác biệt của các động từ này trên bình diện cú pháp và ngữ nghĩa. Ngoài ra, chuyển di ngôn ngữ tiêu cực cũng có tác động nhất định đến lỗi nhầm lẫn của sinh viên.
Ngày hoàn thiện:	12/5/2022	
Ngày đăng:	12/5/2022	
TỪ KHÓA		
Nhầm lẫn		
帮		
帮忙		
帮助		
Tiếng Trung Quốc		

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.5668>

Email: luuhonvu@gmail.com

1. Mở đầu

Động từ đơn âm tiết “帮” và hai động từ song âm tiết “帮忙”, “帮助” là ba động từ có cùng hình vị “帮”. Theo *Bảng từ vựng thường dùng tiếng Trung Quốc* [1], ba động từ này có tần suất sử dụng khá cao, “帮助” xếp thứ 423, “帮” xếp thứ 423 và “帮忙” xếp thứ 4496. Trong đó, hai động từ “帮” và “帮忙” thuộc danh mục từ vựng cấp 1, động từ “帮助” thuộc danh mục từ vựng cấp 2 của *Chuẩn trình độ tiếng Trung Quốc dùng cho Giáo dục tiếng Trung Quốc quốc tế* [2].

Ba động từ “帮”, “帮忙” và “帮助” có nghĩa từ vựng khá tương đồng nhau, song cú pháp và ngữ nghĩa của chúng lại có nhiều điểm khác biệt. Hiện nay, đã có một số sách công cụ đề cập đến sự khác biệt giữa các động từ này, như các từ điển từ gần nghĩa của Wang [3], Zhao và Li [4], Zhu [5]... Đồng thời, cũng đã có một số công trình nghiên cứu so sánh sự khác biệt của các động từ này trên cả ba bình diện ngữ nghĩa, ngữ pháp và ngữ dụng, như luận văn thạc sĩ của Peng [6], Tu [7], luận án tiến sĩ của Qiao [8] và bài nghiên cứu của Tang và Gao [9]. Bên cạnh đó, các luận văn thạc sĩ của Peng [6], Tu [7] và luận án tiến sĩ của Qiao [8] cũng đã tiến hành phân tích lỗi sử dụng các động từ này của sinh viên quốc tế tại Trung Quốc. Song, các công trình nghiên cứu này đều không tập trung làm rõ đặc điểm lỗi nhằm lẫn các động từ này của người học tiếng Trung Quốc nói chung, sinh viên Việt Nam nói riêng. Các nghiên cứu của Lưu Hồn Vũ [10]-[13], Ngô Thị Trà và Nguyễn Thị Hải Yến [14] tuy đã phân tích các hiện tượng nhằm lẫn từ vựng, cũng như lỗi sử dụng từ vựng tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam, nhưng đều chưa đề cập đến hiện tượng nhằm lẫn các động từ “帮”, “帮忙” và “帮助”.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tập trung phân tích những biểu hiện và nguyên nhân nhằm lẫn các động từ “帮”, “帮忙” và “帮助” của sinh viên Việt Nam. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra một số kiến nghị trong giảng dạy tiếng Trung Quốc.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích lỗi (Error Analysis) của Corder (1981) [15] làm phương pháp nghiên cứu. Trong đó, chúng tôi đặc biệt quan tâm các trường hợp lỗi do nhằm lẫn sử dụng các động từ “帮”, “帮忙” và “帮助” gây nên.

Nguồn ngữ liệu mà chúng tôi sử dụng cho nghiên cứu này là Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam (phiên bản 2018) do chúng tôi tự xây dựng. Kho ngữ liệu này có quy mô 906.000 chữ Hán, được xây dựng trên cơ sở bài thi cuối kì môn viết của sinh viên hệ chính quy ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Sư phạm tiếng Trung Quốc tại các trường đại học ở Việt Nam, các bài thi của sinh viên Việt Nam trong Kho ngữ liệu bài thi viết văn HSK do Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh (Trung Quốc) xây dựng.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Tình hình chung

Sau khi tiến hành tìm kiếm trong kho ngữ liệu, chúng tôi tìm được 815 câu có chứa các động từ “帮”, “帮忙” và “帮助”. Trong đó, có 95 câu sai do lỗi nhằm lẫn giữa các động từ gây nên. Tần số nhằm lẫn và tỉ lệ nhằm lẫn của ba động từ này như sau (xem bảng 1):

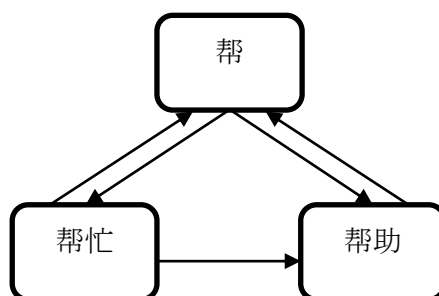
Bảng 1. Tình hình nhằm lẫn động từ “帮”, “帮忙” và “帮助”

STT	Động từ	Tần số xuất hiện	Động từ cần sử dụng	Tần số nhằm lẫn	Tỉ lệ nhằm lẫn
1	帮	296	帮忙, 帮助	46	15,5%
2	帮忙	59	帮, 帮助	12	20,3%
3	帮助	460	帮	37	8,0%

Từ bảng 1 có thể thấy: Thứ nhất, tần số xuất hiện của ba động từ này từ cao xuống thấp lần lượt là 帮助 > 帮 > 帮忙; thứ hai, tỉ lệ nhằm lẫn của ba động từ này từ cao xuống thấp lần lượt là 帮忙 > 帮 > 帮助. Qua đó cho thấy, sinh viên Việt Nam có khuynh hướng sử dụng động từ song

âm tiết “帮助”, rất ít sử dụng động từ song âm tiết “帮忙”; sinh viên cũng rất ít xuất hiện lỗi nhầm lẫn khi sử dụng động từ song âm tiết “帮助”, song lại có tỉ lệ nhầm lẫn khá cao khi sử dụng động từ song âm tiết “帮忙”.

Bảng 1 còn cho thấy: động từ đơn âm tiết “帮” xảy ra nhầm lẫn với cả hai động từ song âm tiết “帮忙” và “帮助”; động từ song âm tiết “帮忙” xảy ra nhầm lẫn với động từ đơn âm tiết “帮” và động từ song âm tiết “帮助”; động từ song âm tiết “帮助” chỉ xảy ra nhầm lẫn với động từ đơn âm tiết “帮”. Điều này cho thấy, quan hệ nhầm lẫn giữa “帮” và “帮忙” là nhầm lẫn song phương, quan hệ nhầm lẫn giữa “帮” và “帮助” cũng là nhầm lẫn song phương, quan hệ nhầm lẫn giữa “帮忙” và “帮助” là nhầm lẫn đơn phương. Mọi quan hệ nhầm lẫn giữa ba động từ này được biểu hiện bằng Hình 1 (chiều mũi tên từ từ sử dụng sai sang từ cần sử dụng).



Hình 1. Quan hệ nhầm lẫn giữa các động từ “帮”, “帮忙” và “帮助”

3.2. Những biểu hiện của nhầm lẫn

3.2.1. Nhầm lẫn “帮” với “帮助” và “帮忙”

Động từ đơn âm tiết “帮” có thể xảy ra nhầm lẫn với động từ song âm tiết “帮助” và “帮忙”. Căn cứ vào đặc điểm cú pháp và ngữ nghĩa, nhầm lẫn “帮” với “帮助” và “帮忙” có thể quy về bốn trường hợp sau:

Thứ nhất, động từ đơn âm tiết “帮” bắt buộc phải mang tân ngữ, động từ song âm tiết “帮助” có thể mang tân ngữ, cũng có thể không mang tân ngữ, động từ song âm tiết “帮忙” không thể mang tân ngữ [4]. Sinh viên có thể vì không hiểu rõ điều này đã sử dụng động từ đơn âm tiết “帮” ở hình thức không mang tân ngữ, dẫn đến xuất hiện lỗi. Ví dụ:

- (1) *朋友有困难一定【帮】。
- (2) *他的人对谁都好，谁有困难他都不犹豫去【帮】。
- (3) *以前妈妈常常骂他：“谁你都【帮】，小心被骗”。

Trong các ví dụ từ (1) đến (3), phía sau động từ đơn âm tiết “帮” đều không có tân ngữ. Ngữ nghĩa của các câu này đều biểu thị sự giúp đỡ khi có khó khăn. Vì vậy, động từ đơn âm tiết “帮” cần được thay bằng động từ song âm tiết “帮助” hoặc “帮忙”.

Thứ hai, NP1 trong cấu trúc “NP1 + 帮 + NP2 + VP” thường có khuynh hướng đặc trưng ngữ nghĩa [+ hữu sinh], còn NP1 trong cấu trúc “NP1 + 帮助 + NP2 + VP” thường có khuynh hướng đặc trưng ngữ nghĩa [- hữu sinh] [8]. Sinh viên có thể vì không nắm được đặc điểm cú pháp này, dẫn đến xuất hiện lỗi. Ví dụ:

- (4) *HSK的分数【帮】我去北京语言大学留学。
- (5) *游泳【帮】我减少学习压力。
- (6) *谷歌对我很重要，它【帮】我学习。

Trong các ví dụ từ (4) đến (6), chủ thể thực hiện hành động “帮” lần lượt là “HSK的分数”, “游泳”, “它 (谷歌)”. Các từ hoặc cụm từ này đều không có đặc trưng ngữ nghĩa [+ hữu sinh]. Vì

vậy, chúng không thể kết hợp với động từ đơn âm tiết “帮”, chỉ có thể kết hợp được với động từ song âm tiết “帮助”.

Thứ ba, động từ đơn âm tiết “帮” thường được sử dụng trong câu liên động (Guo Shulun, 2014), động từ song âm tiết “帮助” thường được sử dụng trong câu biểu thị người nói và người nghe cùng thực hiện hành động [9]. Nói cách khác, trật tự cú pháp của “帮” và “帮助” tuy giống nhau đều là “NP1 + 帮/帮助 + NP2 + VP”, song có sự khác biệt về chức năng cú pháp của NP2 khi dùng động từ đơn âm tiết “帮” và động từ song âm tiết “帮助”. Điều này làm cho sinh viên mắc lỗi khi sử dụng. Ví dụ:

(7) *如果有时间请你再来河内，我就【帮】你去参观吧！

(8) *毕业的时候，我也几次【帮】我的外国朋友去玩。

(9) *她生病了，我【帮】她去看医生。

Trong ví dụ (7), câu có khuynh hướng diễn đạt nghĩa “我去参观”, chứ không phải “你去参观”. Trong ví dụ (8), câu có khuynh hướng diễn đạt nghĩa “我去玩”, chứ không phải “我的外国朋友去玩”. Trong ví dụ (9), câu có khuynh hướng diễn đạt nghĩa “我去看医生”, chứ không phải “她去看医生”. Nếu thay động từ đơn âm tiết “帮” trong các câu trên thành động từ song âm tiết “帮助” thì ngữ nghĩa của câu sẽ rõ ràng hơn, các ví dụ trên lần lượt có nghĩa là ở bên cạnh giúp ai đó làm việc gì.

Thứ tư, động từ song âm tiết “帮助” có thể làm trung tâm ngữ của định ngữ trong cụm giới từ “在……下”, động từ đơn âm tiết “帮” và động từ song âm tiết “帮忙” không thể làm trung tâm ngữ của định ngữ trong cụm giới từ này [5]. Sinh viên có thể vì không hiểu rõ đặc điểm cú pháp này, dẫn đến xuất hiện lỗi. Ví dụ:

(10) *度过半年的时间，在同学的【帮】下，我识了很多美国风俗，像给别人做了什么事情以后，对方也会跟你说谢谢 (thanks) 等等。

(11) *在他们的【帮】下，我的汉语水平进步了很大。

(12) *后来，在老师的【帮】下，我终于知道学习的方法。

Trong các ví dụ từ (10) đến (12), sinh viên đã sử dụng động từ đơn âm tiết “帮” làm trung tâm ngữ của định ngữ trong cụm giới từ “在……下”, cho nên dẫn đến lỗi sử dụng. Vì vậy, cần thay từ “帮” trong các câu trên bằng động từ song âm tiết “帮助”.

3.2.2. Nhầm lẫn “帮忙” với “帮” và “帮助”

Động từ song âm tiết “帮忙” có thể xảy ra nhầm lẫn với động từ đơn âm tiết “帮” và động từ song âm tiết “帮助”. Căn cứ vào đặc điểm cú pháp và ngữ nghĩa, nhầm lẫn “帮忙” với “帮” và “帮助” có thể quy về ba trường hợp sau:

Thứ nhất, động từ song âm tiết “帮忙” là một từ li hợp, không thể mang tân ngữ, thường dùng trong trường hợp việc nhiều, làm không xuể [4]. Sinh viên có thể vì không hiểu rõ cách dùng của động từ này, nên đã dẫn đến lỗi sử dụng. Ví dụ:

(13) *我【帮忙】他们，而且跟他们准备好。

(14) *后来成为一医生【帮忙】人们。

(15) *你用心去关心，去【帮忙】他也是友情的一种美德。

Trong các ví dụ từ (13) đến (15), phía sau động từ song âm tiết “帮忙” lần lượt có các tân ngữ “他们”, “人们”, “他”. Vì vậy, “帮忙” cần được thay bằng động từ đơn âm tiết “帮” hoặc động từ song âm tiết “帮助”.

Thứ hai, động từ song âm tiết “帮忙” không thể đảm nhận vai trò VP1 trong trật tự cú pháp “NP1 + VP1 + NP2 + VP2”, còn động từ đơn âm tiết “帮” và động từ song âm tiết “帮助” thì có thể. Sinh viên có thể vì không nắm được đặc điểm cú pháp này, nên đã dẫn đến xuất hiện lỗi. Ví dụ:

- (16) *我都不敢看她的脸只好走进去收拾厨房，【帮忙】她煮晚饭。
 (17) *每一次有假期，如果没有什么重要的事，我会回家乡，【帮忙】父母做家务。
 (18) *从此以后，你若有空的时间要【帮忙】家人做事。

Trong các ví dụ từ (16) đến (18), phía sau động từ song âm tiết “帮忙” lần lượt có các tân ngữ “她”, “父母”, “家人”. Trật tự cú pháp mà “帮忙” xuất hiện là câu liên động, biểu thị ý nghĩa thay thế ai đó làm việc gì đó. Vì vậy, “帮忙” cần được thay bằng động từ đơn âm tiết “帮”.

- (19) *后来老师让她坐我旁边【帮忙】我学习。
 (20) *我们就来【帮忙】他们克服情况。
 (21) *他们总【帮忙】我们学习汉语。

Trong các ví dụ từ (19) đến (21), phía sau động từ song âm tiết “帮忙” lần lượt có các tân ngữ “我”, “他们”, “我们”. Trật tự cú pháp mà “帮忙” xuất hiện là câu biểu thị chủ thể của hành động “帮助” và tân ngữ của hành động này cùng thực hiện hành động “学习”, “克服”. Vì vậy, “帮忙” cần được thay bằng động từ song âm tiết “帮助”.

Thứ ba, động từ song âm tiết “帮助” có thể kết hợp với phó từ “互相” cấu thành “互相帮助”, còn động từ song âm tiết “帮忙” thì không thể kết hợp với phó từ “互相” [4]. Sinh viên có thể vì không hiểu rõ điều này, nên đã kết hợp “帮忙” với phó từ “互相”. Ví dụ:

- (22) *他们性格是热情和亲切，非常笑，互相【帮忙】。
 (23) *以前你还在越南的时候，我们兄弟俩常常互相【帮忙】。

Trong ví dụ (22) và (23), cụm từ “互相帮助” không thành lập. Vì vậy, cần thay động từ “帮忙” thành “帮助”.

3.2.3. Nhầm lẫn “帮助” với “帮”

Động từ song âm tiết “帮助” chỉ có thể xảy ra nhầm lẫn với động từ đơn âm tiết “帮”. Căn cứ vào đặc điểm ngữ nghĩa, nhầm lẫn “帮助” với “帮” chỉ có một trường hợp là sinh viên sử dụng “帮助” để biểu thị ý nghĩa thay thế ai đó thực hiện một việc gì đó. Ví dụ:

- (24) *我常常【帮助】我妈妈洗衣服。
 (25) *为了【帮助】人家治病，所以他的大部分时间都是在医院里。
 (26) *每次爸妈加班，他常常在家里【帮助】妈妈做家务，骑自行车带我上学。
 (27) *我以前想学汉语是为了【帮助】父母当翻译。
 (28) *下班以后，他常常跟我爸爸说话，【帮助】我爸爸修好东西。

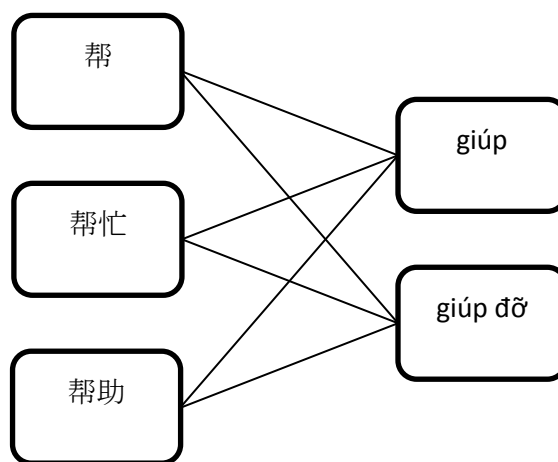
Trong ví dụ (24), câu diễn đạt ý nghĩa “我洗衣服”, chứ không phải “我和我妈妈一起洗衣服”. Trong ví dụ (25), câu diễn đạt ý nghĩa “他给人家治病”, chứ không phải “他和人家一起治病”. Trong ví dụ (26), câu diễn đạt ý nghĩa “他做家务”, chứ không phải “他和妈妈一起做家务”. Trong ví dụ (27), câu diễn đạt ý nghĩa “我当翻译”, chứ không phải “我和父母一起当翻译”. Trong ví dụ (28), câu diễn đạt ý nghĩa “他修东西”, chứ không phải “他和我爸爸一起修东西”. Vì vậy, “帮助” trong các ví dụ trên cần được thay bằng động từ đơn âm tiết “帮”.

3.3. Nguyên nhân nhầm lẫn

Trên cơ sở các phân tích bên trên, chúng tôi nhận thấy sinh viên Việt Nam xuất hiện nhầm lẫn khi sử dụng các động từ “帮”, “帮忙” và “帮助” là do sinh viên chưa hiểu rõ sự khác biệt của các động từ này trên bình diện cú pháp và ngữ nghĩa. Cụ thể là sinh viên không biết rằng: Thứ nhất, “帮” bắt buộc phải mang tân ngữ, “帮助” có thể mang tân ngữ, cũng có thể không mang tân ngữ, “帮助” không thể mang tân ngữ; thứ hai, NP1 trong cấu trúc “NP1 + 帮 + NP2 + VP” thường có khuynh hướng đặc trưng ngữ nghĩa [+ hữu sinh], còn NP1 trong cấu trúc “NP1 + 帮助 + NP2 +

VP” thường có khuynh hướng đặc trưng ngữ nghĩa [- hữu sinh]; thứ ba, “帮” thường được sử dụng trong câu liên động, “帮助” thường được sử dụng trong câu biểu thị người nói và người nghe cùng thực hiện hành động; thứ tư, “帮助” có thể làm trung tâm ngữ của định ngữ trong cụm giới từ “在……下”, “帮” và “帮忙” thì không thể; thứ năm, trước “帮助” có thể có phó từ “互相”, còn “帮” và “帮忙” thì không thể.

Ngoài ra, sinh viên Việt Nam xuất hiện nhầm lẫn khi sử dụng các động từ “帮”, “帮忙” và “帮助” cũng có thể là do chuyển di ngôn ngữ tiêu cực. Các động từ “帮”, “帮忙” và “帮助” đều có cùng hình thức tương ứng trong tiếng Việt là “giúp” và “giúp đỡ”. Quan hệ đối ứng này có thể biểu hiện bằng Hình 2. Qua đó cho thấy, đây là điểm ngôn ngữ có độ khó cấp 5 – cấp cao nhất [16], một điểm ngôn ngữ trong tiếng Việt (ngôn ngữ nguồn của người học) có nhiều hình thức tương ứng trong tiếng Trung Quốc (ngôn ngữ đích của người học).



Hình 2. Quan hệ đối ứng giữa tiếng Trung Quốc và tiếng Việt

4. Kết luận và kiến nghị

Trên cơ sở Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam (phiên bản 2018), bài viết phân tích hiện tượng nhầm lẫn khi sử dụng các động từ “帮”, “帮忙” và “帮助”. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 95 câu sai do lỗi nhầm lẫn giữa các động từ gây nên, tỉ lệ nhầm lẫn của ba động từ này từ cao xuống thấp lần lượt là 帮忙 > 帮 > 帮助. Trong đó, quan hệ nhầm lẫn giữa “帮” và “帮忙” là nhầm lẫn song phương, quan hệ nhầm lẫn giữa “帮” và “帮助” cũng là nhầm lẫn song phương, quan hệ nhầm lẫn giữa “帮忙” và “帮助” là nhầm lẫn đơn phương. Sinh viên xuất hiện lỗi nhầm lẫn là vì sinh viên chưa hiểu rõ sự khác biệt của các động từ này trên bình diện cú pháp và ngữ nghĩa. Ngoài ra, chuyển di ngôn ngữ tiêu cực cũng có tác động nhất định đến lỗi nhầm lẫn của sinh viên.

Trong giảng dạy tiếng Trung Quốc cho người học Việt Nam, để hạn chế xuất hiện lỗi do nhầm lẫn các động từ “帮”, “帮忙” và “帮助” gây ra, giảng viên cần giúp sinh viên nhận biết rõ sự khác biệt của các động từ này. Về mặt cú pháp, “帮” bắt buộc phải mang tân ngữ, “帮助” có thể mang tân ngữ, cũng có thể không mang tân ngữ, “帮忙” không thể mang tân ngữ; “帮助” có thể làm trung tâm ngữ của định ngữ trong cụm giới từ “在……下”, trước “帮助” có thể có phó từ “互相”, còn “帮” và “帮忙” thì không thể. Về mặt ngữ nghĩa, trong cấu trúc “NP1 + 帮 + NP2 + VP”, NP1 thường có khuynh hướng đặc trưng ngữ nghĩa [+ hữu sinh], câu thường biểu thị thay thế ai đó thực hiện một việc gì đó; trong cấu trúc “NP1 + 帮助 + NP2 + VP”, NP1 thường có khuynh hướng đặc trưng ngữ nghĩa [- hữu sinh], câu thường biểu thị người nói và người nghe cùng thực hiện hành động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] “Lexicon of common words in contemporary Chinese” Research Group, *Lexicon of common words in contemporary Chinese*, Beijing: The Commercial Press, 2008.
- [2] Center for Language Education and Cooperation, *Chinese proficiency grading standards for international Chinese language education*, Beijing: Beijing Language and Culture University Press, 2021.
- [3] H. Wang, *A dictionary of Chinese synonyms*, Beijing: Beijing Language and Culture University Press, 2005.
- [4] X. Zhao and Y. Li, *The Commercial Press guide to Chinese synonyms*, Beijing: The Commercial Press, 2009.
- [5] L. Y. Zhu, *A practical teaching dictionary of key and difficult words in Chinese as a foreign language*, Beijing: Peking University Press, 2010.
- [6] Y. Peng, “Corpus-based comparative analysis of “bang” and “bangzhu”,” Master Thesis, Shanghai Jiao Tong University, Shanghai, China, 2014.
- [7] W. Tu, “The difference between the verbs “bang”, “bangzhu” and “bangmang” and their teaching of Chinese as a foreign language,” Master Thesis, Hunan Normal University, Changsha, China, 2015.
- [8] T. Qiao, “A study on the acquisition of four groups of homomorphic and synonymous monosyllabic verbs in modern Chinese,” Doctoral Dissertation, Nanjing Normal University, Nanjing, China, 2017.
- [9] Q. H. Tang and Z. L. Gao, “Comparative analysis of single—double syllable verbs “bang” and “bangzhu”,” *Journal of Xiangnan University*, vol. 41, no. 6, pp. 77-82, 2020.
- [10] H. V. Luu, “A study of Chinese confusable words of Vietnamese learners,” *The University of Danang Journal of Science and Technology*, vol. 107, no. 10, pp. 40-44, 2016.
- [11] H. V. Luu, “On the distribution features and causes of Chinese reasonable - intent connectives of elementary Vietnamese learners in the native language environment,” *Overseas Chinese Education*, vol. 87, no. 4, pp. 525-532, 2017.
- [12] H. V. Luu, “A study on the confusion of Chinese happy adjectives by Vietnamese students (The cases of “gaoxing”, “kuaile”, “yukuai”),” *Journal of Language and Life*, vol. 293, no. 1, pp. 33-37, 2020.
- [13] H. V. Luu, “An analysis of errors in Chinese separate words by Vietnamese students,” *Journal of Language and Life*, vol. 308, no. 2, pp. 63-67, 2021.
- [14] T. T. Ngo and T. H. Y. Nguyen, “An analysis of errors in using the modal verb “yao” made by Chinese - major students at the School of Foreign Languages - Thai Nguyen University,” *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 225, no. 7, pp. 427-433, 2020.
- [15] S. P. Corder, *Error analysis and interlanguage*. Oxford: Oxford University Press, 1981.
- [16] C. Prator, *Hierarchy of Difficulty* (Unpublished classroom lecture), Los Angeles: University of California, 1967.